

Nội dung bài viết

1. [Soạn Tiếng Anh mới 11 Unit 4 - Project SGK trang 57](#)
 1. [Giải unit 4 lớp 11 mới Project task 1](#)
 2. [Giải unit 4 lớp 11 mới Project task 2](#)

Chúng tôi xin giới thiệu đến các em học sinh tài liệu giải bài tập môn Anh 11 Unit 4 chi tiết, dễ hiểu nhất. Mời các em tham khảo phần Unit 4 lớp 11 - Project dưới đây.

Soạn Tiếng Anh mới 11 Unit 4 - Project SGK trang 57

Giải unit 4 lớp 11 mới Project task 1

1. Do a survey. Find out: (Hãy làm cuộc khảo sát và tìm ra:)
 1. how many students in your class have taken part in voluntary work.
 2. what their reasons to volunteer were.
 3. what they did.
 4. what they would like to do in the future if they haven't taken part in voluntary work so far.

Giải unit 4 lớp 11 mới Project task 2

2. Prepare an action plan for voluntary work in your neighbourhood. Present it to the class. (Hãy chuẩn bị một kế hoạch hành động làm công tác tình nguyện quanh nơi em ở rồi trình bày trước lớp.)

1. Aims.
2. List of things you need to do: events, activities, programmes.
3. Schedule.
4. The number and type of volunteers needed.
5. Other resources needed (money and other donations).

Từ vựng Tiếng Anh lớp 11 mới Unit 4 đầy đủ, chi tiết

1. access /'ækses/(v): tiếp cận, sử dụng

- + accessible /ək'sesəbl/ (adj): có thể tiếp cận, sử dụng
- 2. barrier /'bæriə(r)/(n): rào cản, chướng ngại vật
- 3. blind /blaɪnd/(adj): mù, không nhìn thấy được
- 4. campaign /kæm'peɪn/(n): chiến dịch
- 5. care /keə(r)/ (n, v): (sự) chăm sóc, chăm nom
- 6. charity /'tʃærəti/ (n): hội từ thiện
- 7. cognitive /'kɒgnətɪv/(a): liên quan đến nhận thức
- 8. coordination /kəʊ,ɔ:di'neɪʃn/(n): sự hợp tác
- 9. deaf /def/(a): điếc, không nghe được
- 10. disability /,dɪsə'bɪləti/(n): sự ốm yếu, tàn tật
- 11. disable /dɪs'eɪbl/(n,a): không có khả năng sử dụng chân tay, tàn tật
- 12. discrimination /dɪ,skrɪmɪ'neɪʃn/ (n): sự phân biệt đối xử
- 13. disrespectful /,dɪsrɪ'spektfl/(a): thiếu tôn trọng
- 14. donate /dəʊ'neɪt/(v): quyên góp, tặng
- 15. dumb /dʌm/ (a): câm, không nói được
- 16. fracture /'fræktʃə(r)/ (n): (chỗ) gãy (xương)
- 17. healthcare /'helθ keə(r)/(a): với mục đích chăm sóc sức khỏe
- 18. hearing /'hiəriŋ/(n): thính giác, nghe
- 19. impaired /ɪm'peəd/(a): bị làm hỏng, bị làm suy yếu
- + impairment /ɪm'peəmənt/ (n): sự suy yếu, hư hại, hư hỏng
- 20. independent /,ɪndɪ'pendənt/(a): độc lập, không phụ thuộc
- 21. integrate /'ɪntɪɡreɪt/ (v): hòa nhập, hội nhập
- 22. involve /ɪn'vɒlv/ (v): để tâm trí vào việc gì
- 23. mobility /məʊ'bɪləti/(n): tính lưu động, di động

24. physical /'fɪzɪkl/(a): thuộc về cơ thể, thể chất
25. solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp, cách giải quyết
26. suffer /'sʌfə(r)/ (v): trải qua hoặc chịu đựng (cái gì khó chịu)
27. support /sə'pɔ:t/ (n, v): (sự) ủng hộ, khuyến khích
29. talent /'tælənt/ (n): tài năng, người có tài
30. treat /tri:t/ (v): đối xử, đối đãi, điều trị
31. unite /ju'naɪt/ (v): thống nhất, đoàn kết
32. visual /'vɪʒuəl/(a): (thuộc về) thị giác, có liên quan đến thị giác
33. volunteer /'vɒləntɪə(r)/ (n): người tình nguyện
35. wheelchair /'wi:lʃeə(r)/ (n): xe lăn

CLICK NGAY vào đường dẫn dưới đây để tải lời giải bài tập chi tiết, đầy đủ nhất file word, file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi, hỗ trợ các em ôn luyện giải đề đạt hiệu quả nhất.